

Số: 320/BC-UBND

Cà Mau, ngày 16 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 và
một số phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP) năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thực hiện, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình THTK, CLP năm 2021 và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 của tỉnh như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, TỔ CHỨC THTK, CLP

1. Về ban hành các văn bản triển khai, thực hiện công tác THTK, CLP

Ngày 26/02/2021, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 353/QĐ-UBND về Chương trình THTK, CLP năm 2021 của tỉnh; trong đó, đề ra các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm và một số chỉ tiêu để triển khai thực hiện THTK, CLP trên địa bàn tỉnh trong năm; đồng thời, chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị xây dựng chương trình THTK, CLP để cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, tiêu chí đánh giá tiết kiệm, chống lãng phí; xác định rõ nội dung trọng tâm và các giải pháp cần thực hiện để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu THTK, CLP; gắn với việc thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường, chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng kinh phí thường xuyên, vốn đầu tư công; quản lý, sử dụng tài sản công; quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên; quản lý tài sản, tài chính của các doanh nghiệp nhà nước; quản lý, sử dụng điện; quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động; chấn chỉnh công tác quản lý, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy sản xuất kinh doanh; kiện toàn bộ máy hành chính nhà nước gắn với cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; sắp xếp lại các đơn vị sự nghiệp công lập;... tạo tiền đề quan trọng để đạt được những kết quả về THTK, CLP trong năm 2021.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định về THTK, CLP

Thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về THTK, CLP, các cấp ủy Đảng, chính quyền, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã triển khai, quán triệt, tuyên truyền bằng nhiều hình thức khác nhau như lồng ghép vào các hội nghị chuyên đề, tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng, in ấn sao gửi các ấn phẩm, thông qua các cuộc họp giao ban, triển khai trên mạng liên thông (iOffice),... nhằm nâng cao hơn nữa ý thức THTK, CLP của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong việc sử dụng vốn và tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh, đồng thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm; tránh để xảy ra tình trạng thất thoát vốn và tài sản nhà nước.

3. Công tác thanh tra, kiểm tra THTK, CLP

Công tác thanh tra, kiểm tra THTK, CLP được các cấp, các ngành chú trọng; các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập (viết tắt là Công ty do Nhà nước quản lý) thực hiện xây dựng kế hoạch kiểm tra cụ thể, tập trung sâu vào lĩnh vực trọng điểm; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch kiểm tra, tự kiểm tra nội bộ tại các đơn vị mình và chỉ đạo công tác kiểm tra, tự kiểm tra tại đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Toàn ngành thanh tra đã tổ chức triển khai thực hiện 7.536 cuộc thanh tra, kiểm tra tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị. Trong đó, thanh tra hành chính 45 cuộc (kỳ trước chuyển sang 01 cuộc, trong kỳ 44 cuộc), phát hiện sai phạm về kinh tế 1.886 triệu đồng (kiến nghị thu hồi 1.041 triệu đồng và xử lý khác về kinh tế 845 triệu đồng), kiến nghị xử lý hành chính 08 tổ chức, 63 cá nhân); thanh tra, kiểm tra chuyên ngành 7.491 cuộc đối với 9.115 tổ chức, cá nhân, phát hiện sai phạm 3.938 triệu đồng và ban hành 571 quyết định xử phạt vi phạm hành chính số tiền 4.347 triệu đồng.

II. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THTK, CLP

1. Kết quả THTK, CLP trong các lĩnh vực

a) Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ

Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Công ty do Nhà nước quản lý đã ban hành mới, sửa đổi, bổ sung văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu nội bộ. Các cơ quan, đơn vị chỉ trình cấp thẩm quyền ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi thực sự cần thiết; trong năm 2021 đã ban hành 81 văn bản liên quan đến THTK, CLP.

b) Trong việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán

Các cơ quan, đơn vị đã thực hiện lập, thẩm định, phê duyệt dự toán theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với khả năng ngân sách và định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện tiết kiệm ngay từ khâu lập, phân bổ và giao dự toán ngân sách; rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chưa thật sự cần thiết, trùng lặp, kém hiệu quả; ưu tiên nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách liên quan đến con người và các chế độ, chính sách do cơ quan có thẩm quyền của Trung ương và địa phương đã ban hành. Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ là 284.559 triệu đồng, tăng 44,1% so với cùng kỳ (197.521 triệu đồng), tăng 55,7% so với kế hoạch; trong đó, tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên đầu năm là 112.582 triệu đồng (cấp tỉnh 54.615 triệu đồng, cấp huyện 57.967 triệu đồng); cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ và cắt giảm nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 là 171.977 triệu đồng (cấp tỉnh 148.827 triệu đồng, cấp huyện 23.150 triệu đồng).

c) Trong quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước

- Về chi quản lý hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị hạn chế tối đa việc sử dụng văn phòng phẩm, cước phí thông tin liên lạc, sử dụng điện, xăng, dầu, nước sạch, công tác phí, tổ chức hội nghị, hội thảo, chi tiếp khách,

khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm, mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc và các khoản khác nhưng vẫn đảm bảo phục vụ yêu cầu công tác và phù hợp quy định về phòng, chống dịch COVID-19. Trong năm, đã tiết kiệm được 28.173 triệu đồng, bằng 67,7% so với cùng kỳ, đạt 77,3% so với kế hoạch.

- Quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu: Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện phân khai dự toán chương trình mục tiêu từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ và khả năng đối ứng ngân sách của địa phương theo danh mục và kế hoạch vốn đã được phê duyệt, đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ được giao; đối với nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia năm 2021, đến thời điểm hiện nay Trung ương chưa phân bổ dự toán cho địa phương nên Ủy ban nhân dân tỉnh chưa tham mưu cấp thẩm quyền phân bổ chi tiết theo quy định.

- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đúng mục đích, không trùng lặp với các nguồn kinh phí khác.

- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo: tiếp tục đầu tư kinh phí để thực hiện kiên cố hóa trường lớp, đặc biệt là vùng có điều kiện khó khăn, tăng cường cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, xây dựng chương trình, nội dung giáo dục bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thực tiễn, hợp lý và kế thừa; qua đó, góp phần nâng cao chất lượng dạy và học. Trong năm tiết kiệm 7.917 triệu đồng, bằng 83% so với cùng kỳ (giảm 17%), đạt 75,4% so với kế hoạch.

- Quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ y tế: trong thời gian qua, với mục tiêu nâng cao chất lượng khám, điều trị bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân và đảm bảo điều kiện cần thiết để phòng, chống dịch COVID-19, địa phương đã tăng cường đầu tư mua sắm, trang bị máy móc, thiết bị, nâng cao chất lượng đội ngũ y, bác sĩ và cán bộ quản lý y tế; đồng thời, đẩy nhanh xã hội hóa, huy động nguồn lực phát triển y tế, từng bước xây dựng giá dịch vụ gắn với lộ trình tính đúng, tính đủ giá dịch vụ y tế. Trong năm tiết kiệm 8.465 triệu đồng, tăng 37,6% so với kế hoạch.

d) Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước

- Trong năm không phát sinh mua sắm mới xe ô tô; tiếp tục thực hiện Đề án thí điểm quản lý xe ô tô tập trung của các đơn vị cấp tỉnh¹ theo Quyết định số 400/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, việc sử dụng phương tiện đi lại ở cấp tỉnh và các địa phương được thực hiện trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản có liên quan, đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định, trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch. Trong năm đã thực hiện 03 gói thầu mua sắm tập trung, tiết kiệm được 1.341 triệu đồng so với dự toán được duyệt, tương đương tiết kiệm được 11,4%.

¹ Trung tâm dịch vụ Tài chính công đang quản lý 68 xe (63 xe đang hoạt động, 05 xe dự phòng).

đ) Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng

- Việc bố trí vốn chi đầu tư được thực hiện đúng theo thứ tự ưu tiên được quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản có liên quan. Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chức năng, các chủ đầu tư khẩn trương triển khai thực hiện; đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc sử dụng nguồn vốn đã được phân bổ trên tinh thần tiết kiệm và hiệu quả; tập trung hoàn tạm ứng ngân sách và quyết toán các dự án hoàn thành; kết quả tiết kiệm được 62.709 triệu đồng so với dự toán được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ, công trình phúc lợi công cộng: tổng số trụ sở làm việc hiện có là 3.443 trụ sở; dôi dư 94 trụ sở chờ sắp xếp; đã xóa 282 điểm trường lẻ. Quỹ nhà ở công vụ thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn thành phố Cà Mau do Sở Xây dựng quản lý có 16 căn, đến nay đã cho thuê được 13 căn. Công trình phúc lợi được quản lý, khai thác, sử dụng đúng công năng, đúng mục đích; có kế hoạch bảo quản, khai thác, tu bổ và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

e) Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên

Tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Luật Đất đai, quy hoạch sử dụng đất và các văn bản quy phạm pháp luật về sử dụng đất, nước, khoáng sản. Qua kiểm tra các cơ sở khai thác nước dưới đất thì hầu hết các cơ sở chưa lắp đặt thiết bị đo lưu lượng khai thác; chưa thực hiện chương trình quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước và báo cáo tình hình khai thác, sử dụng nước dưới đất cho cơ quan cấp phép đúng quy định. Hiện tại trên toàn tỉnh có 62/62 đơn vị thuộc đối tượng phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đã xây dựng và vận hành theo quy định.

- Về quản lý, khai thác và sử dụng đất đai: trong năm đã cấp 16.309 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với diện tích 7.851,5 ha. Trong đó, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu là 950 giấy (gồm 66 giấy chứng nhận cấp cho các tổ chức 884 giấy chứng nhận cấp cho hộ gia đình, cá nhân), với diện tích 416,95 ha (các tổ chức với diện tích 52,2 ha, hộ gia đình, cá nhân với diện tích 364,75 ha). Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật đã xử lý, thu hồi là 132 ha².

- Về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, khoáng sản³: trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp giấy phép khai thác nước dưới đất cho 25 tổ chức, cá nhân với tổng lưu lượng nước 12.591 m³/ngày đêm, ban hành 23 quyết định phê duyệt cấp quyền khai thác tài nguyên nước với số tiền là 2.000 triệu đồng, cấp phép xả thải vào nguồn nước cho 07 tổ chức với tổng lưu lượng 3.000 m³/ngày đêm.

- Việc quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng tương đối đúng quy định; tuy nhiên, vẫn còn hiện tượng lâm tặc khai thác trái phép. Diện tích rừng tự nhiên 11.642,8 ha, diện tích rừng trồng 82.448,3 ha và diện tích trồng rừng chưa thành rừng 14.838,5 ha, diện tích đất lâm nghiệp không có rừng là 67.999,4 ha; tỷ lệ che phủ rừng đạt 18,0% và tỷ lệ cây phân tán đạt 25,6%.

² Trong đó: Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất của Bộ CHQS tỉnh giao cho Binh đoàn 18, diện tích 4,6 ha; Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất, thu hồi rừng của Công ty TNHH Trường Khánh và giao toàn bộ diện tích đất, diện tích rừng cho Hạt Kiểm lâm huyện Đầm Dơi quản lý, diện tích 127,3 ha.

³ UBND tỉnh chưa cấp phép cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào có hoạt động thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh do phần lớn các mỏ khoáng sản trên địa bàn tỉnh chưa thể khai thác, chỉ khoanh vùng quản lý, bảo vệ tài nguyên theo quy định.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác điện gió với diện tích là 1.739 ha (các Dự án: Nhà máy điện gió Tân Ân 1 giai đoạn 1, Nhà máy điện gió Tân Thuận giai đoạn 2); quan tâm, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp trong và ngoài nước đến tìm kiếm cơ hội và đầu tư khai thác năng lượng mới, năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh.

+ Về điện gió: có 12 dự án với tổng công suất 700 MW được cấp chủ trương đầu tư và đang triển khai thực hiện (10 dự án đã khởi công); 02 dự án với tổng công suất 200 MW đang xem xét cấp chủ trương đầu tư. Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Bộ Công Thương bổ sung 21 hồ sơ dự án vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia với tổng công suất 6.768 MW.

+ Về điện mặt trời: Ủy ban nhân dân tỉnh đã trình Bộ Công Thương bổ sung 09 hồ sơ dự án vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia với tổng công suất 2.846 MW. Ngoài ra, có 1.223 khách hàng (tổ chức, cá nhân) đầu tư lắp đặt điện mặt trời trên mái nhà với tổng công suất khoảng 106.192 MW, sử dụng công tơ 2 chiều để hòa lưới điện quốc gia.

g) Trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Việc quản lý, sử dụng các quỹ tài chính ngoài ngân sách nhà nước (NSNN) được thực hiện theo đúng quy định; Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình hoạt động của các Quỹ để có giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý và sử dụng các Quỹ. Nhìn chung, các quỹ tài chính ngoài NSNN của tỉnh hoạt động hiệu quả, góp phần cùng với NSNN thực hiện một số mục tiêu kinh tế - xã hội cụ thể trên địa bàn tỉnh; đặc biệt là tạm ứng, cho vay, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của địa phương.

h) Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

- Tiếp tục thực hiện hiệu quả chủ trương tinh giản biên chế của Đảng và Nhà nước, trong năm 2021 đã thực hiện tinh giản biên chế 275 trường hợp.

- Trong tổ chức bộ máy: trong năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định sắp xếp lại 22 cơ quan, giảm 37 phòng và tương đương; giảm 13 đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2020; phê duyệt Đề án sắp xếp lại 18 cơ quan, đơn vị (năm 2020 có 622 đơn vị, hiện nay có 609 đơn vị). Đồng thời, trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, theo đó đã sắp xếp, điều chỉnh, sáp nhập 949 ấp, khóm thành 883 ấp, khóm.

- Giải quyết việc làm cho 24.414 người, đạt 62,1% so với kế hoạch năm (39.300 người); trong đó, giải quyết việc làm trong tỉnh 4.822 người, ngoài tỉnh 16.498 người, nước ngoài 94 người.

- Việc thực hiện cải cách hành chính nhà nước ngày càng nâng cao về chất lượng đã góp phần giảm chi phí và thời gian của người dân và doanh nghiệp.

i) Trong quản lý, sử dụng vốn, đất và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư, quản lý tài chính, mua sắm, phân phối thu nhập, công tác cán bộ; nguồn vốn chủ sở hữu được bảo toàn và phát triển; hiệu quả hoạt động ngày càng được nâng cao; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà

nước, sử dụng đất, tài sản đúng mục đích được giao. Trong năm, tại doanh nghiệp nhà nước tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất được 11.797 triệu đồng, đạt 15,8% so với cùng kỳ.

k) Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan truyền thông, các cấp, các ngành phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức đoàn thể thường xuyên tuyên truyền, phổ biến sâu rộng trong tầng lớp nhân dân, cán bộ, công chức, viên chức về THPTK, CLP trong sản xuất và tiêu dùng, dành nguồn lực đầu tư vào sản xuất, kinh doanh. Trong năm 2021, trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ động ban hành các văn bản thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 phù hợp với tình hình dịch bệnh; qua đó, đã thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh; đồng thời vẫn chú trọng phát triển sản xuất, kinh doanh.

2. Phân tích, đánh giá

a) Kết quả đạt được

- THPTK, CLP là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, luôn nhận được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Tỉnh ủy, theo dõi, giám sát, tổng kết, đánh giá của Hội đồng nhân dân tỉnh và sự điều hành chủ động, linh hoạt của Ủy ban nhân dân tỉnh trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Từ đó, các chủ trương, chính sách và giải pháp THPTK, CLP đã được triển khai thực hiện nhất quán từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã góp phần nâng cao công tác phòng ngừa, ngăn chặn và đẩy lùi lãng phí.

- Một số giải pháp tăng cường THPTK, CLP được triển khai thực hiện mang lại kết quả tích cực như: thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, triệt để tiết kiệm ngân sách nhà nước theo chỉ đạo của Trung ương; tiết kiệm chi quản lý hành chính, mua sắm, sửa chữa tài sản; việc trang bị và sử dụng tài sản nhà nước đúng với tiêu chuẩn, định mức quy định; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức từng bước được chuẩn hóa về trình độ chuyên môn, năng lực công tác, phù hợp với chức danh, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm cũng như nhiệm vụ trong tình hình mới; nhận thức và ý thức chấp hành pháp luật, giờ giấc, thái độ làm việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thi hành công vụ được cải thiện đáng kể; đa số người dân đều có ý thức thực hiện các quy định về phòng, chống dịch COVID-19; thực hiện có hiệu quả Đề án quản lý xe ô tô công tập trung cấp tỉnh với kết quả bước đầu giảm được chi phí, diện tích xây dựng nơi quản lý xe, khai thác tối đa công suất của xe, góp phần tiết kiệm cho ngân sách.

b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

- Việc xây dựng Chương trình THPTK, CLP của một số đơn vị còn chung chung, chưa xây dựng cụ thể từng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm, chưa xác định được trọng tâm, trọng điểm cần tập trung thực hiện. Một số cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo chưa kịp thời, chất lượng báo cáo chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Trong sử dụng ngân sách nhà nước, một số cơ quan, đơn vị thực hiện chưa đúng định mức, chế độ quy định; diện tích đất còn bỏ hoang chưa khai thác vẫn còn; tình trạng sử dụng thời gian lao động chưa đúng quy định còn diễn ra; nhận thức của một số người dân chưa sâu sắc về THPTK, CLP.

- Việc thực hiện mua sắm tập trung theo quy định của cấp thẩm quyền trong năm đã tiết kiệm được kinh phí cho ngân sách. Tuy nhiên, do trình tự, thủ tục mua sắm tập trung thường kéo dài hơn mua sắm riêng lẻ nên việc trang bị máy móc thiết bị làm việc chưa kịp thời.

- Một số cơ quan, đơn vị chưa phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác chỉ đạo, kiểm tra, xử lý vi phạm trong THTK, CLP. Mặt khác, công tác THTK, CLP là công việc phức tạp, đòi hỏi phải có thời gian, có bước đi phù hợp và quyết tâm của hệ thống chính trị, sự đồng lòng ủng hộ của người dân.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THTK, CLP NĂM 2022

Trên cơ sở kết quả đạt được và những hạn chế trong công tác THTK, CLP năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh đề ra một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2022 như sau:

1. Trong công tác quán triệt, tuyên truyền về THTK, CLP

Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục trong THTK, CLP bằng nhiều hình thức đa dạng nhằm nâng cao, thống nhất nhận thức, trách nhiệm về mục tiêu, yêu cầu, ý nghĩa của công tác THTK, CLP đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân và toàn xã hội. Nâng cao tinh thần trách nhiệm và vai trò của các cơ quan báo, đài trong công tác tuyên truyền THTK, CLP. Tăng cường giáo dục phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm công vụ; đặc biệt, chú trọng tăng cường vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức, triển khai THTK, CLP.

2. Trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước

- Siết chặt kỷ luật tài chính - ngân sách, thực hiện dự toán NSNN đúng quy định của pháp luật; quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán NSNN và chi chuyển nguồn sang năm sau. Thường xuyên rà soát các chế độ, chính sách không còn phù hợp để bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng NSNN không đúng quy định, gây thất thoát, lãng phí.

- Chỉ đạo thực hiện các biện pháp khôi phục, phát triển kinh tế, tăng thu cho NSNN trong tình hình mới, các nhiệm vụ phòng, chống dịch COVID-19 và nhiệm vụ bức thiết khác.

- Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện các nguồn vốn sự nghiệp kinh tế, kinh phí thực hiện các dự án, đề án, chương trình, kế hoạch theo quy định; chủ động rà soát những khó khăn, vướng mắc để kịp thời xử lý theo thẩm quyền, đảm bảo giải ngân hết nguồn vốn đã được bố trí.

- Thực hiện mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg và các văn bản có liên quan. Tiếp tục thực hiện Đề án quản lý xe ô tô công tập trung của các đơn vị cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh; sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ.

- Kiểm tra, rà soát tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của các cơ quan, tổ chức đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra theo chương trình, kế hoạch nhằm kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các vụ việc có dấu hiệu tham nhũng, lãng phí; trong đó, cần tập trung xử lý dứt điểm các sai phạm và những vấn đề phát sinh sau thanh tra nhằm răn đe, cũng như mang tính hướng dẫn nghiệp vụ đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị để tránh xảy ra sai phạm trong quá trình điều hành kinh phí.

- Tiếp tục sắp xếp lại, xử lý nhà đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 21/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; thực hiện nghiêm Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 25/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý các trụ sở.

3. Trong quản lý đầu tư xây dựng

- Đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án, công trình; tăng cường quản lý, giám sát chặt chẽ tiến độ thực hiện kế hoạch đầu tư công; bảo đảm tuân thủ đúng các quy định về quản lý đầu tư xây dựng; kiên quyết xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động đầu tư công.

- Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên rà soát nắm chặt tiến độ thực hiện thẩm định dự án, thiết kế cơ sở, thiết kế - dự toán xây dựng, giải ngân và quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án đầu tư xây dựng theo thẩm quyền; tập trung nhân lực, năng lực của các phòng, bộ phận chuyên môn thuộc đơn vị để rút ngắn tối đa thời gian giải quyết hồ sơ; thường xuyên kiểm tra, chấn chỉnh kịp thời các hạn chế, thiếu sót đối với các phòng, đơn vị trực thuộc trong thực hiện thủ tục thanh toán, giải ngân vốn đầu tư.

- Yêu cầu chủ đầu tư ban hành kế hoạch giải ngân đối với từng dự án cụ thể, cam kết tiến độ giải ngân của từng dự án, trường hợp giải ngân không đạt tiến độ theo cam kết, xem xét điều chuyển vốn cho dự án có tiến độ giải ngân tốt, có nhu cầu bổ sung vốn hoặc đề xuất cấp thẩm quyền xem xét, cho tạm ứng ngân sách đối với các dự án có khả năng đẩy nhanh tiến độ nhưng thiếu vốn do phải chờ thực hiện quy trình điều chỉnh kế hoạch vốn; xem xét điều chuyển chủ đầu tư dự án theo thẩm quyền.

4. Trong việc thực hiện các chương trình mục tiêu và chương trình mục tiêu quốc gia

Khẩn trương phân khai kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2022 (nguồn vốn chưa phân khai) cho các dự án, công trình để triển khai thực hiện theo quy định; kịp thời trình cấp thẩm quyền phân khai nguồn vốn ngân sách trung ương bổ sung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia khi Trung ương bổ sung vốn; triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả.

5. Trong quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, tài nguyên thiên nhiên

- Triển khai quyết liệt các biện pháp quản lý chặt chẽ đất đai, khắc phục tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích; khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước. Thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên và các quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng. Chủ động ứng phó với tình trạng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai. Thực hiện tốt kế hoạch khắc phục ô nhiễm môi trường trên địa

bàn tỉnh; đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm, triệt để tình trạng phá rừng, khai thác rừng bất hợp pháp, khai thác khoáng sản trái phép.

- Tăng cường trách nhiệm quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường và các địa phương trong việc kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quản lý đất đai theo quy định của pháp luật, nhất là việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác lập quyền chủ sở hữu đối với đất, đặc biệt là đối với đất công được các tổ chức, cá nhân hiến tặng để sử dụng cho phúc lợi, an sinh xã hội.

- Rà soát tình hình thực hiện các dự án năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, vật liệu mới, thân thiện với môi trường; tiếp tục phát triển các dự án năng lượng gió, năng lượng mặt trời; hướng dẫn, hỗ trợ nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án sử dụng năng lượng tái tạo, đặc biệt là các dự án đã có chủ trương đầu tư.

6. Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước

Thực hiện nghiêm chủ trương tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng, trách nhiệm trong thực hiện đánh giá cán bộ, công chức, viên chức, mạnh dạn tinh giản biên chế đối với các trường hợp yếu kém, hạn chế về năng lực, đạo đức; nâng cao chất lượng xây dựng đề án vị trí việc làm; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ; thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc thực hiện nhiệm vụ được giao; xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, vi phạm pháp luật, sách nhiễu người dân và doanh nghiệp.

7. Trong quản lý các quỹ tài chính ngoài ngân sách

Tiếp tục thực hiện rà soát các quy định hiện hành liên quan đến việc thành lập, hoạt động và quản lý đối với các quỹ tài chính ngoài NSNN; đánh giá hiệu quả các quỹ tài chính ngoài NSNN đang hoạt động để có giải pháp nâng cao hiệu quả trong quản lý và sử dụng các quỹ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

8. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại các doanh nghiệp nhà nước

- Tiếp tục thực hiện rà soát, bổ sung, hoàn thiện Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước; thực hiện hiệu quả chương trình, kế hoạch xúc tiến, thu hút đầu tư.

- Thường xuyên theo dõi tình hình quản lý tài sản nhà nước, quản lý sử dụng vốn chủ sở hữu, tài chính của các doanh nghiệp nhà nước; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát về công tác quản lý thực hiện các quy định về doanh nghiệp nhà nước.

- Thực hiện kiểm toán bắt buộc và công khai tài chính trong các doanh nghiệp, phát hiện kịp thời, xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi gây lãng phí vốn, tài sản, lao động, tài nguyên thiên nhiên.

9. Trong sản xuất và tiêu dùng cá nhân

Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, quán triệt sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân về ý thức THPTK, CLP trong sản xuất và tiêu dùng cá nhân; phát hiện và nhân rộng các mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả trong nhân dân. Khuyến khích cộng đồng tiết kiệm trong tiêu dùng, trong tổ chức việc cưới, việc tang và lễ hội theo Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21/01/2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 25/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là tình hình THPTK, CLP năm 2021 và một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2022, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh (*gửi kèm theo Phụ lục I*).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh (iOffice);
- UBND các huyện, thành phố (iOffice);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT(M12), Ktr58/11.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

Phụ lục I

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 320/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	So sánh (%)		Ghi chú
						Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ		98	101	81	82,7	80,2	
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	31	30	33	106,5	110,0	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	11	20	14	127,3	70,0	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	45	40	34	75,6	85,0	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	2	2				
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	9	9				
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	197.521	182.739	284.559	144,1	155,7	
-	10% tiết kiệm dự toán chi thường xuyên đầu năm (cấp tỉnh: 54.615 triệu đồng; cấp huyện: 57.967 triệu đồng)		138.322	142.971	112.582			
-	Thực hiện cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ); cắt giảm nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2021 (cấp tỉnh: 148.827 triệu đồng; cấp huyện: 23.150 triệu đồng)	triệu đồng	59.199	39.768	171.977			
1.4	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng	5.492					
1.5	Các nội dung khác	triệu đồng	4.705					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	So sánh (%)		Ghi chú
						Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	
1		3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN		65.021	54.732	48.599	74,7	88,8	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:		41.606	36.433	28.173	67,7	77,3	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
-	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng	4.944	4.950	2.771	56,0	56,0	
-	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng	2.560	2.570	1.393	54,4	54,2	
-	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng	5.785	5.070	2.254	39,0	44,5	
-	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	2.652	2.660	2.739	103,3	103,0	
-	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	1.531	1.050	872	57,0	83,0	
-	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	8.577	7.660	6.512	75,9	85,0	
-	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1.932	2.000	3.945	204,2	197,3	
-	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	5.789	5.800	4.530	78,3	78,1	
-	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	7.836	4.550	2.852	36,4	62,7	
-	Các khoản khoán khác	triệu đồng		123	305		248,0	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		640	680	312			
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	514	550	228	44,4	41,5	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:		126	130	84	66,7	64,6	Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
-	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						
-	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	98	100	79	80,6		
-	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						
-	Các nội dung khác		28	30	5	17,9		
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	4.155	969	3.732	89,8	385,1	Tiết kiệm so với dự toán, định mức.
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	9.081					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	So sánh (%)		Ghi chú
						Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	9.539	10.500	7.917	83,0	75,4	
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng		6.150	8.465		137,6	
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ		-	-	-			
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị						
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị						
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng						
4	Các nội dung khác		703					
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	173		226	130,64		
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	7			0,00		
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	1		8	800,00		
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	884	460	391	44,23	85,00	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	So sánh (%)		Ghi chú
						Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	
1		3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	113.193	97.266	62.709	55,40	64,47	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
-	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	18.190	5.566	11.038	60,68	198,31	
-	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh,...	triệu đồng	54.664	55.000	30.768	56,29	55,94	
-	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	4.701	1.100	2.297	48,86	208,82	
-	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	35.638	35.600	18.606	52,21	52,26	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ							
-	Số lượng	dự án						
-	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng						
2	Trụ sở làm việc							
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m ²	1.270.102		9.089.518	715,65		
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²	2.905			0,00		
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	1.430			0,00		
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng						
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m ²	2.163		1353,36			



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	So sánh (%)		Ghi chú
						Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m ²						
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²						
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hóa, có vi phạm pháp luật	m ²	8.051			0,00		
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hóa đã xử lý, thu hồi	m ²						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	17		375	2205,88		
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	271		90			
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	906	20				
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	So sánh (%)		Ghi chú
						Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	
1		3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		74.673	1.063	11.797	15,80	1109,78	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	1.568	80	1.332	84,95	1665,00	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	60.999	70	30		42,86	
-	Tiết kiệm điện	Kw/h	37.845					
-	Tiết kiệm xăng, dầu	tấn (lít)	23.154					
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	11.566	213	9.835	85,03	4617,37	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	300	350	350	116,67	100,00	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	240	350	250	104,17	71,43	
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	2	5	3			
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	7	5	3			
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		18.185	-	507	2,79		
-	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	3.047		5			
-	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	10.018		462	4,61		
-	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng			40			
-	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	5.120					
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn							

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	So sánh (%)		Ghi chú
						Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
-	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án						
-	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
-	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
-	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
-	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con							
-	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	8					
-	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc						
-	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng						
-	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc						
-	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
-	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc						
-	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng						
5	Nợ phải thu khó đòi							
-	Số đầu kỳ	triệu đồng	475.705	10.128			0,00	
-	Số cuối kỳ	triệu đồng	474.822	2.000			0,00	
6	Vốn chủ sở hữu							
-	Số đầu năm	triệu đồng	782.701	325.805			0,00	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Kết quả thực hiện năm 2021	So sánh (%)		Ghi chú
						Năm 2021 so với năm 2020	Năm 2021 so với kế hoạch năm 2021	
1		3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	9
-	Số cuối kỳ	triệu đồng	822.683	340.156			0,00	
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hóa, THPT, CLP	lượt hộ	56.771	35.531			0,00	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	27	30	21	77,78	70,00	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP đã hoàn thành	cuộc	26	30	19	73,08	63,33	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	đơn vị	39	30	19	48,72	63,33	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT, CLP được phát hiện	đơn vị	6		3	50,00		
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	667		332	49,78		
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	667		332	49,78		